TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2026/HNGĐ-ST
Ngày 28-8-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Tạ Thị Hương

Bà Phạm Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Khánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6- H tham gia phiên toà*:* ÔNg Bùi Văn Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 -H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 288/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 196/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị G, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1983; CCCD số 031183011131. nơi cư trú: Tổ dân phố Đ , phường N , thành phố H. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1977, CCCD số 031077006449; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ , phường N , thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị không hòa giải, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Chị và anh Phạm Văn T xây dựng gia đình với nhau trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã H, huyện K , H (nay là phường N , Thành phố H) vào ngày 21/03/2002. Quá trình chung sống, chị và anh Phạm Văn Thòa thuận, hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2025 đến nay. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tđể ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị G và anh T có 03 con chung là Phạm Quỳnh N , sinh ngày 19 tháng 3 năm 2003; Phạm Thị T1, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2006 và Phạm Khánh L , sinh ngày 11 tháng 11 năm 2013. Khi ly hôn, cháu Phạm Quỳnh N và Phạm Thị T1 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị G đề nghị Tòa án giao cháu L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cũng như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn Tiệp, tại biên bản ghi lời khai ngày 20/7/2026 anh Tcho biết: Anh và chị G kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2002 tại UBND xã H, huyện K . Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng 1 năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên dù sống cùng nhà nhưng anh chị vẫn sống ly thân. Nay chị G làm đơn ly hôn, anh không đồng ý lên Tòa án để giải quyết. Về con chung và tài sản chung, anh Tkhông trình bày ý kiến.

Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại gia đình và chính quyền địa phương nơi chị G và anh T sinh sống thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, chị G và anh Tđã sống ly thân.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và Hòa giải nhưng anh Tkhông đến nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị G đối với anh Phạm Văn Tiệp. Về con chung: Khi ly hôn, cháu Phạm Quỳnh N và Phạm Thị T1 đã thành niên nên không xem xét giải quyết; giao cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Khánh L , sinh ngày 11/11/2013 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị G là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị G và anh Phạm Văn Tkết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K , H (nay là phường N), thành phố H; theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị G có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – H giải quyết việc ly hôn, anh Phạm Văn Thiện đăng ký thường trú tại phường N , thành phố H nên theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - H.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh Phạm Văn T đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Chị Nguyễn Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị G và anh Tiệp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G và anh Phạm Văn Txây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G thấy: Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Anh Tkhông đồng ý lên Tòa án để giải quyết việc ly hôn, không có mặt để hòa giải. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ qua lời khai của gia đình và chính quyền địa phương xác định: Chị G và anh T xảy ra mâu thuẫn và hiện đã sống ly thân. Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, đủ cơ sở xác định hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị G về việc xin ly hôn anh Tlà phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ, việc về hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phạm Quỳnh N , sinh ngày 19 tháng 3 năm 2003; Phạm Thị T1, sinh ngày 27 tháng 4 năm 2006 và Phạm Khánh L , sinh ngày 11 tháng 11 năm 2013. Khi ly hôn, cháu Phạm Quỳnh N và Phạm Thị T1 đã thành niên các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị G có nguyện vọng tiếp tục nuôi con, anh Tkhông có quan điểm, cháu Khánh L có nguyện vọng được ở với chị G**.** Do đó đề nghị của chị G là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273, khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83, 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Phạm Văn Tiệp.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị G trực tiếp nuôi con chung là Phạm Khánh L , sinh ngày 11 tháng 11 năm 2013 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình

không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0006908 ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Chị G đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị G, anh Phạm Văn Tvắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 36 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 6;
- TAND TP H;
- THADS TP H;
- UBND phường N, TP H (ĐKKH số 16/2002 tại xã H, huyện KT);
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Dung